

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ QUAN HỆ TỘC NGƯỜI LIÊN BIÊN GIỚI Ở VÙNG TÂY BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY¹

ĐẬU TUẤN NAM

LÂM MINH CHÂU

1. Tây Bắc Việt Nam - Một không gian địa văn hóa và địa chính trị

Khu vực Tây Bắc Việt Nam là một không gian rộng lớn với nhiều cách hiểu khác nhau. Khi xem xét các đặc trưng văn hóa dưới góc nhìn khu vực học hay lịch sử - dân tộc học, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, vùng Tây Bắc bao gồm các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, miền Tây Thanh Nghệ và có thể bao gồm cả Lào Cai, Yên Bái (Lê Bá Thảo, 1977; Phan Hữu Dật và Lâm Bá Nam, 2001; Trần Quốc Vượng, 2003, Trần Văn Bính, 2004). Tuy nhiên, gần đây, dưới góc nhìn địa chính trị, Tây Bắc còn được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm 12 tỉnh thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam và miền Tây Thanh - Nghệ².

Nếu nhìn rộng ra và vượt qua các khuôn khổ của đường ranh giới hiện đại, chúng ta có thể thấy rằng, bản thân không gian này còn là một phần trong một khu vực văn hóa lớn hơn nữa, bao gồm phần phía Bắc của Đông Nam Á và vùng Nam Trung Hoa (phía Nam sông Dương Tử), với các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây và Quảng Đông của Trung Quốc. Điều này được thể hiện rất rõ qua đặc điểm thủy văn và địa hình trong khu vực. Theo đó, hệ thống những dòng sông, dải núi ở Tây Bắc Việt Nam chính là sự nối dài của các dòng sông, dải núi vùng Vân Nam, Quý Châu và Quảng Tây của Trung Quốc, tạo nên sự liền mạch về địa lý, “núi liền núi, sông liền sông” cho toàn bộ khu vực văn hóa rộng lớn này.

Chính sự liền mạch và liên tục về mặt địa lý đó là cơ sở để đưa khu vực Tây Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc trở thành một không gian văn hóa và tộc người, tồn tại trong một giai đoạn lâu dài trước khi biên giới quốc gia được phân định. Nhìn từ cội nguồn, khu vực này trong lịch sử vốn là nơi cư trú của nhiều tộc người ở Tây Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc hiện nay, bao gồm cả các tộc người thuộc nhóm Bách Việt trong lịch sử (Trần Quốc Vượng, 2003). Do đó, có thể gọi đây là một không gian văn hóa Đông Nam Á và “phi Hán”, trước khi tiếp

¹ Bài viết này trích từ sản phẩm của đề tài “Nghiên cứu mối quan hệ tộc người ở vùng biên giới với Trung Quốc góp phần ổn định xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Tây Bắc”, mã số KHCN-TB.11X/13-18. Đề tài được tài trợ bởi Chương trình Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc, Đại học Quốc gia Hà Nội.

² Đây là cách hiểu chính thức về Tây Bắc được sử dụng trong Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp nhà nước phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc (Đề án Tây Bắc), mã số KHCN-TB/13-18 và thuộc phạm vi của Ban chỉ đạo Tây Bắc.

nhận quá trình tràn xuống phía Nam của người Hán và văn hóa Hán từ phương Bắc (Lâm Bá Nam, 2011). Như chúng tôi sẽ trình bày trong phần sau, không gian văn hóa đặc thù này chính là cơ sở cho quá trình giao thoa mạnh mẽ mang tính tự nhiên và “xuyên biên giới” giữa các tộc người trong khu vực, từ lịch sử cho đến hiện nay.

Đồng thời, với tư cách là một không gian địa chính trị, Tây Bắc Việt Nam trong trường kỳ lịch sử còn là khu vực phản ánh mối quan hệ đa chiều và phức tạp trong quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Như chúng tôi sẽ trình bày, trong mối quan hệ đó, khu vực Tây Bắc chịu đồng thời hai lực tác động. Thứ nhất là lực đẩy, hay nói cách khác là sức ép từ quá trình Nam tiến của người Hán. Ở chiều ngược lại, khu vực này cũng đồng thời chịu sự tác động của lực hút từ phía Việt Nam, đặc biệt là từ thế kỷ thứ X, khi Việt Nam trở thành quốc gia độc lập tự chủ và đường biên giới trên đất liền ở phía Bắc được xác định về đại thể từ Lai Châu cho đến Quảng Ninh ngày nay. Trải qua nhiều thế kỷ, vùng biên giới phía Bắc đã được các triều đại phong kiến Việt Nam sắp đặt diên cách với nhiều tên gọi khác nhau, gắn liền với yêu cầu xác lập chủ quyền, củng cố lãnh thổ và xây dựng quốc gia - dân tộc (Phan Hữu Dật và Lâm Bá Nam, 2001).

2. Quan hệ tộc người liên biên giới ở Tây Bắc trong lịch sử

Nằm trong một không gian địa văn hóa rộng mở và bản thân là một khu vực địa chính trị độc đáo, Tây Bắc Việt Nam từ sớm đã trở thành bối cảnh cho quá trình giao lưu văn hóa và xã hội mạnh mẽ và liên biên giới giữa các tộc người.

Sự giao thoa tộc người liên biên giới ở vùng Tây Bắc trước hết là sự giao thoa tự

nhiên, gắn liền với quá trình tộc người trong không gian văn hoá liên mạch bao gồm Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc. Các hình thức giao lưu văn hóa một cách tự nhiên này là một nhu cầu tất yếu và khách quan trong đời sống tộc người, ở mọi khu vực và mọi quốc gia. Với trường hợp Tây Bắc, quá trình giao thoa tự nhiên diễn ra từ rất sớm và liên tục. Theo Lâm Bá Nam (2011), xu hướng chung của quá trình này là sự thiên di của các luồng cư dân từ Nam Trung Quốc vào Việt Nam (về sau cũng diễn ra quá trình di cư ngược lại) qua hàng thiên niên kỷ. Quá trình di cư này vẫn còn được thể hiện qua ký ức lịch sử của một số tộc người Tây Bắc. Ví dụ, trong các hình thức văn học dân gian của nhiều bộ phận người Thái như sử thi Quắm tổ mừng (Kể chuyện bản mừng) vẫn còn lưu giữ ký ức về cội nguồn ban đầu của mình và mối liên hệ với cộng đồng Thái ở Giang Thành, Nguyên Giang dọc sông Hồng thuộc Vân Nam, Trung Quốc. Tương tự, người Nùng ở Tây Bắc Việt Nam có mối quan hệ về mặt nguồn gốc với các cư dân đồng tộc ở vùng Nam Trung Quốc. Trên con đường di cư, họ đã đến Việt Nam từ rất sớm, trước khi đường biên giới đất liền Việt - Trung được xác lập rõ ràng, và đến nay vẫn giữ được quan hệ thân thuộc với những bộ phận ở bên kia biên giới (Lê Quý Đôn, 1962).

Song song với quá trình giao thoa mang tính tự nhiên, một quá trình giao thoa khác không kém phần mạnh mẽ đã diễn ra dưới tác động của quan hệ giữa các tộc người trong khu vực với các tộc người đa số và quốc gia dân tộc, cụ thể là với lực đẩy của người Hán ở phương Bắc và lực hút từ phía người Việt ở phương Nam.

Ký ức về quá trình tộc người của nhiều tộc người trong khu vực một lần nữa lại phản ánh sinh động quá trình giao thoa thứ

hai này. Một trong những chủ đề chung và nổi bật trong ký ức của nhiều tộc người ở Tây Bắc Việt Nam là quá trình di cư xuống phía Nam trước sức ép và sự đè nén của phong kiến người Hán từ phương Bắc trước khi quyết định định cư lâu dài ở Tây Bắc. Người Hmông ở Việt Nam thường nhắc đến tổ tiên của họ từ Vân Nam hay Quảng Tây di cư sang vùng rẻo cao biên giới phía Bắc Việt Nam để tìm kế sinh nhai và tránh sự áp bức bóc lột của phong kiến người Hán sau mỗi cuộc khởi nghĩa (Trần Hữu Sơn, 1996; Nguyễn Chí Huyền và cộng sự, 2000). Điều này cũng đúng với các tộc người khác như người Dao hay Pà Thẻn; các tộc người Giáy và Bó Y trong quan hệ với các tộc người nhóm Choang - Đòng ở Quý Châu; và các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến trong quan hệ với các tộc người nhóm ngôn ngữ Di ở bên kia biên giới (Viện Dân tộc học, 1978).

Song song với lực đẩy từ phía người Hán, quan hệ tộc người liên biên giới trong khu vực còn chịu sự tác động của lực hút từ phía Nhà nước ở Việt Nam. Trong nỗ lực nhằm xây dựng quốc gia dân tộc và bảo toàn nền độc lập, các vương triều phong kiến Việt Nam một mặt luôn sẵn sàng dùng sức mạnh để duy trì sự thống nhất quốc gia và xử lý các cuộc nổi dậy với ý đồ ly khai như khởi nghĩa Nùng Trí Cao dưới triều Lý, Trịnh Mật Giới dưới triều Trần, Đèo Cát Hãn dưới thời Lê Sơ. Tuy nhiên, mặt khác, việc sử dụng sức mạnh để chống ly khai chỉ là giải pháp cuối cùng. Trên thực tế, mục tiêu của các nhà nước Việt Nam luôn là tạo ra lực hút để tranh thủ sự ủng hộ và xây dựng tình đoàn kết với các tộc người Tây Bắc trên toàn bộ vùng biên cương. Do đó, chính sách chủ đạo của các chính quyền nhà nước độc lập tự chủ ở Việt Nam chủ yếu là ràng buộc, thu

phục các tù trưởng thiểu số và phủ dụ dân chúng. Nhìn chung, dưới tất cả các triều đại phong kiến Việt Nam, các tù trưởng thiểu số vùng miền núi phía Bắc đã được trọng dụng trong việc cai trị ở các địa phương, được ban chức tước và trao quyền hành lớn, và đặc biệt là được đề cao vai trò trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Ngay cả khi phải sử dụng sức mạnh để xóa bỏ xu hướng ly khai, bước đi tiếp theo của các nhà nước Việt Nam vẫn là tạo điều kiện để đưa họ hòa nhập vào cộng đồng quốc gia, như trường hợp nhà Lý, sau khi đánh bại cuộc nổi dậy của họ Nùng lại tiến hành ban tước, trao cho quyền tự trị, cai quản (Phan Huy Lê và cộng sự, 1959; Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn, 1960). Với chính sách “nhu viễn” này, về cơ bản, các triều đại phong kiến Việt Nam đã thành công trong việc thắt chặt mối quan hệ khăng khít giữa các tộc người thiểu số Tây Bắc với người Kinh, và thực sự đưa họ trở thành một phần của quốc gia dân tộc Việt Nam, với ý thức sâu sắc về trách nhiệm giữ gìn đường biên giới phía Bắc thiêng liêng của Tổ quốc.

Tuy nhiên, có một điều cần làm rõ. Trong khi chúng tôi nhấn mạnh ảnh hưởng to lớn của quan hệ giữa các tộc người thiểu số Tây Bắc với tộc người đa số trong quốc gia dân tộc, cũng như quá trình xác lập ý thức về quốc gia và biên giới lãnh thổ trong các tộc người thiểu số Tây Bắc, điều đó không có nghĩa là sự giao lưu văn hóa và quan hệ tộc người liên biên giới bị gián đoạn bởi những đường biên giới ấy. Thay vào đó, ngay cả khi quốc gia dân tộc Việt Nam đã thành hình thì vùng biên cương vẫn luôn là nơi diễn ra “thế lưỡng” trong quan hệ quốc gia (Lâm Bá Nam, 2011). “Thế lưỡng” này bao gồm một mặt là sự đối nghịch về chính trị liên quan đến biên cương, nhưng mặt

khác, lại là sự giao lưu kinh tế văn hoá “phi biên giới,” diễn ra như là một hằng số, xuất phát từ nhu cầu giao lưu nội tại của bản thân các tộc người. Bên cạnh giao lưu văn hóa và di dân đã nói ở trên, trên một khu vực rộng lớn của vùng biên giới Việt - Trung ngay cả khi quốc gia dân tộc ở Việt Nam đã hình thành, các dòng chảy thương mại thông qua các cửa khẩu và hệ thống chợ phiên phi quan phương vẫn diễn ra liên tục. Đầu tiên là trên con đường thủy dọc sông Hồng, từ Vân Nam tới Hà Nội nối liền với Biển Đông, và sau đó là thông qua con đường sắt Đèo Việt dưới thời Pháp thuộc (1884 - 1945) (Nguyễn Trường Giang, 2012).

3. Chuyển biến trong khu vực và những vấn đề chính trong quan hệ tộc người liên biên giới ở Tây Bắc hiện nay

Trong hơn hai thập kỷ gần đây, khu vực Tây Bắc đã diễn ra nhiều thay đổi to lớn, đã tác động sâu sắc tới quan hệ tộc người liên biên giới trong khu vực. Chuyển biến thứ nhất diễn ra trên phương diện chính trị và ngoại giao. Gắn liền với quá trình bình thường hóa quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc từ đầu những năm 1990, cả hai nước đã từng bước mở cửa biên giới, đồng thời đẩy mạnh việc giao lưu giữa nhân dân hai nước nói chung và các tộc người ở hai bên đường biên giới nói riêng. Sự chuyển biến này đã tạo điều kiện cho quan hệ văn hóa và xã hội giữa các tộc người trong khu vực phát triển nhanh chóng. Đặc biệt, sự cởi mở này giúp khơi thông quá trình giao lưu tộc người liên biên giới mang tính tự nhiên, vốn đã tồn tại trong nghìn năm lịch sử trên cơ sở không gian văn hóa rộng lớn của Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc, trước khi tạm thời bị ảnh hưởng bởi những biến cố chính trị trong thời hiện đại.

Gắn với quá trình bình thường hóa quan hệ, chính quyền hai nước đã áp dụng chính sách ngày càng thông thoáng đối với việc đi lại xuyên biên giới của cư dân Việt Nam và Trung Quốc. Nhờ đó, đồng bào các tộc người có điều kiện đi thăm người thân ở Trung Quốc, qua đó kết nối thường xuyên và thắt chặt mối dây tình cảm với đồng tộc ở bên kia biên giới (Ngô Xuân Sao, 2013). Song song với việc tạo điều kiện cho việc đi lại và thông hành, Chính phủ hai nước còn khuyến khích các hoạt động du lịch và trao đổi văn hóa. Nhờ đó, quan hệ giao lưu và trao đổi văn hóa tộc người liên biên giới vùng biên giới phía Bắc đã phát triển rất sôi động, với nhiều hình thức đa dạng, từ kết nghĩa thôn bản (Thùy Vân và Minh Tân, 2013), giao lưu qua các lễ hội (Ngô Xuân Sao, 2013), ngôn ngữ (Trần Hồng Hạnh, 2012; Vương Xuân Tình, 2014). Điều đáng chú ý là, trong quá trình trao đổi văn hóa này, vùng Tây Bắc không chỉ là không gian cho mối quan hệ liên biên giới giữa các nhóm cư dân đồng tộc, mà còn là không gian kết nối giữa các tộc người và nhân dân hai nước nói chung với nhau, đặc biệt là thông qua hoạt động du lịch. Theo các thống kê, số lượng khách du lịch Trung Quốc sang Việt Nam tham gia các lễ hội, các hoạt động văn hóa ở Việt Nam nói chung và vùng Tây Bắc nói riêng có xu hướng tăng nhanh, thậm chí có thể lên tới hàng nghìn người một ngày trong mùa du lịch (Báo Lao Động, 2014). Điều này không chỉ tạo điều kiện cho việc tăng cường giao lưu và tình đoàn kết giữa các cư dân đồng tộc ở hai bên biên giới, mà còn giữa các tộc người cũng như giữa nhân dân hai nước nói chung.

Quá trình mở cửa biên giới cũng góp phần thúc đẩy quan hệ hôn nhân xuyên biên giới, chủ yếu là giữa cô dâu người Việt

Nam, bao gồm cả cô dâu người Kinh và người thiểu số, với nam giới Trung Quốc (Vương Xuân Tình, 2014; Lê Thị Hương, 2014). Một mặt, hôn nhân xuyên biên giới là một phần căn bản của quan hệ thân tộc giữa các tộc người vùng biên, và là kết quả tất yếu của quá trình mở cửa biên giới và sự phát triển của giao lưu kinh tế - xã hội giữa các tộc người ở hai bên biên giới từ những năm 1990. Tuy nhiên, mặt khác, đa số các cuộc kết hôn hiện nay thường gắn với mục đích kinh tế, lấy mục tiêu cải thiện đời sống cho cá nhân cô dâu và gia đình làm chủ đạo. Hệ quả là đa phần các cuộc hôn nhân liên biên giới không dựa trên quan hệ tình cảm và không thông qua tìm hiểu trực tiếp giữa hai người mà chủ yếu là qua trung gian gia đình, bạn bè, và thậm chí là những người môi giới chuyên nghiệp. Đa số các cô gái Việt Nam chỉ có một thời gian ngắn tìm hiểu người chồng tương lai trước khi sang Trung Quốc làm dâu. Do đó, họ hiểu biết rất ít về gia cảnh nhà chồng cũng như phong tục tập quán ở nơi ở mới. Do đó, nhiều cô gái Việt Nam sau khi kết hôn bị “vỡ mộng”, không thích nghi nổi với cuộc sống nhà chồng, dẫn tới tỷ lệ đổ vỡ hôn nhân rất cao và hiện tượng các cô dâu Việt bỏ trốn (Lianling Su, 2011). Do đa phần các cuộc hôn nhân xuyên biên giới là theo dạng “chui”, tức là không có đăng ký kết hôn chính thức và không thông báo cho chính quyền sở tại, nên các cơ quan quản lý gặp rất nhiều khó khăn trong việc theo dõi và hỗ trợ người dân khi cần thiết. Đây chính là nguyên nhân khiến việc hôn nhân xuyên biên giới bị lợi dụng cho hoạt động buôn người mà nạn nhân chủ yếu là các cô gái Việt Nam. Hiện tượng này, cùng với tình trạng cô dâu bỏ trốn, không chỉ gây tổn hại cả về mặt kinh tế và tinh thần cho cả hai bên gia đình, mà còn có nguy cơ

làm thương tổn mối quan hệ đoàn kết giữa các tộc người hai bên biên giới và phức tạp thêm quan hệ giữa hai nước (Nguyễn Thị Thanh Bình, 2015).

Sự chuyển biến lớn thứ hai trong khu vực diễn ra trên phương diện kinh tế. Song song với quá trình bình thường hóa quan hệ chính trị và ngoại giao, chính quyền hai nước đã chủ trương đẩy mạnh hoạt động giao lưu kinh tế và khuyến khích người dân hai bên biên giới trao đổi hàng hóa và tham gia các hoạt động thương mại xuyên biên giới. Đồng thời, chính quyền hai nước cũng tiến hành nhiều chương trình dự án phát triển tại vùng biên giới phía Nam Trung Quốc và Tây Bắc Việt Nam, tiêu biểu như chính sách cải tạo hạ tầng giao thông và xây dựng các cơ sở công nghiệp và thủy điện ở Việt Nam (Diệp Đình Hoa, 1996; Bùi Xuân Đỉnh và Nguyễn Ngọc Thanh, 2014) hay chính sách hưng biên phú dân của Trung Quốc (Nguyễn Văn Căn, 2009).

Một mặt, sự cởi mở trong quan hệ kinh tế và thương mại giữa hai nước nói chung và vùng biên giới nói riêng đã tạo điều kiện cho quá trình giao lưu kinh tế giữa các tộc người Tây Bắc với các cư dân bên kia biên giới với Trung Quốc phát triển trở lại, tiếp nối truyền thống giao lưu kinh tế lâu dài giữa cư dân các tộc người hai bên đường biên giới trong lịch sử. Theo các thống kê khác nhau, tại các cửa khẩu lớn như Hữu Nghị Quan hay Lào Cai, mỗi ngày tại một cửa khẩu có thể có từ 2000 - 5000 lượt người từ Việt Nam xuất cảnh sang Trung Quốc buôn bán, làm ăn và một số tương tự di chuyển theo chiều ngược lại (Thủy Vũ, 2014). Quá trình giao lưu kinh tế sôi động này có tác động tích cực không chỉ trong việc nâng cao đời sống người dân và tạo động lực cho phát triển kinh tế hai

nước, mà còn giúp thắt chặt quan hệ tộc người liên biên giới, không chỉ các tộc người thiểu số mà còn cả các tộc người đa số và giữa cư dân hai nước nói chung.

Mặt khác, quá trình phát triển kinh tế trong hai mươi năm qua cũng đặt ra một số vấn đề về việc làm và lao động với các cộng đồng thiểu số Tây Bắc, liên quan trực tiếp tới chính sách nhà nước hai bên biên giới. Về phía Việt Nam, quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng và công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng Tây Bắc, trong khi tạo ra nhiều lợi ích kinh tế, cũng đồng thời khiến đất đai bị thu hẹp và khiến đồng bào ở nhiều địa phương Tây Bắc phải di dời đi nơi khác để nhường chỗ cho các hồ thủy điện và công trường xây dựng. Đời sống của các tộc người do đó gặp nhiều khó khăn do thiếu đất canh tác và việc làm (Lâm Minh Châu, 2010). Trong khi đó, phía Trung Quốc lại áp dụng các chính sách hưng biên phú dân, đầu tư xây dựng nhiều công trình lớn ở Nam Trung Quốc và tạo ra một lượng lớn các cơ hội việc làm phù hợp với điều kiện của đồng bào ở nhiều tộc người Tây Bắc (Nguyễn Văn Căn, 2009). Nói cách khác, riêng trong vấn đề lao động và việc làm, chính sách nhà nước của Việt Nam trong những năm gần đây có xu hướng tạo ra lực đẩy, còn phía Trung Quốc lại có tác dụng tạo ra lực hút với các cư dân vùng Tây Bắc - một sự đảo chiều nếu so với chính sách nhà nước trong thời phong kiến.

Hệ quả là từ năm 2011 đến nay, đã có khoảng 20 vạn người từ Tây Bắc, chủ yếu là người thiểu số, đi lao động thời vụ tại Nam Trung Quốc. Đa số làm các công việc phổ thông như vận chuyển hàng hóa, làm thuê tại các trang trại, khai thác mỏ, xây dựng. Tuy nhiên, phần lớn lao động đi theo dạng “chui”, qua các lối mòn, cửa khẩu tiểu ngạch

và không có sự cho phép của các cơ quan quản lý. Hệ quả là họ không được Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội bảo vệ, do đó thường bị các chủ lao động xâm hại dưới nhiều hình thức như: ép làm việc nhiều hơn 12 giờ một ngày, bị hạn chế đi lại, giữ lương hoặc giấy tờ tùy thân, bị quyt tiền công và đánh đập. Có nhiều trường hợp bị tai nạn và tử vong trên đất Trung Quốc song không hề nhận được bất cứ sự hỗ trợ nào từ phía chủ thuê lao động Trung Quốc. Do không có giấy tờ hợp pháp, nhiều công dân Việt Nam đã bị các lực lượng chức năng Trung Quốc bắt, giam giữ, phạt tiền rồi đuổi về qua đường mòn biên giới. Đặc biệt, đã xuất hiện dấu hiệu kẻ xấu lợi dụng việc đi lao động để mua bán người và cưỡng ép họ vào làm việc tại các trang trại, hầm mỏ và đồn điền của Trung Quốc (Xuân Mai, 2015). Điều này không chỉ làm thương tổn quan hệ liên tộc người xuyên biên giới, mà còn ảnh hưởng đến an ninh trật tự khu vực biên giới, gây khó khăn cho các cơ quan quản lý và tổn hại quan hệ hữu nghị giữa hai nước.

Chuyển biến lớn thứ ba trong khu vực là toàn cầu hóa và quá trình Việt Nam từng bước hội nhập với khu vực và quốc tế. Quá trình này đã tác động sâu rộng tới quan hệ tộc người liên biên giới vùng Tây Bắc, đặc biệt là trên phương diện tôn giáo và tư tưởng. Kết hợp với những vấn đề nội sinh như di dân của người Kinh hay tình trạng thu hồi đất của các cộng đồng tộc người thiểu số cho các công trình phát triển ở Tây bắc, sự tác động của toàn cầu hóa và sự phát triển của mối quan hệ tộc người xuyên quốc gia ở một số tộc người đã dẫn đến sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, liên quan đến các yêu sách về quyền của người bản địa, tự trị và thậm chí là chủ nghĩa ly khai (Nguyễn Văn Khánh và Lâm Bá Nam, 2007).

Trong các vấn đề mới nảy sinh, quan hệ tộc người liên biên giới gắn với yếu tố tôn giáo là một trong những vấn đề phức tạp nhất. Trong hoạt động giao lưu văn hóa giữa các tộc người, việc truyền bá tôn giáo là một hợp phần tất yếu và là nhu cầu chính đáng của các tộc người. Tuy nhiên, trong bối cảnh phức tạp của vùng Tây Bắc, các hoạt động truyền bá tôn giáo thông qua quan hệ tộc người liên biên giới, đặc biệt là đạo Tin Lành, có thể bị lợi dụng cho một số mục đích khác, gây ảnh hưởng tới sự thống nhất quốc gia, tình đoàn kết thôn bản và an ninh trật tự vùng biên giới. Từ giữa những năm 80 của thế kỷ XX, đạo Tin Lành không ngừng được truyền bá vào các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc. Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập và từng bước cởi mở hơn với các luồng thông tin trong khu vực và quốc tế, sự truyền bá Tin Lành vào Tây Bắc đã gia tăng nhanh chóng, nhất là ở người Hmông. Theo các nhà nghiên cứu, việc cải đạo của Người Hmông theo đạo Tin Lành ở miền Bắc Việt Nam luôn có liên hệ mật thiết với vấn đề “quan hệ tộc người xuyên biên giới” mà cụ thể là liên quan tới những sự kiện xảy ra đồng thời ở các cộng đồng người Miêu ở Trung Quốc. Từ năm 1998 đến nay, ở Tây Bắc, đã có hàng chục người Trung Quốc từ Vân Nam nhập cảnh trái phép để tuyên truyền đạo Tin Lành trong các cộng đồng người Hmông, Dao, La Hủ, Cao Lan ở các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang. Những người này đã tổ chức các cuộc tụ họp tuyên truyền đạo ở địa bàn biên giới và kéo hơn 20 người các dân tộc Hmông, La Hủ sang Trung Quốc học giáo lý, nhận tài liệu truyền đạo để về Việt Nam hoạt động. Đa phần các nhóm từ Trung Quốc này cũng có liên hệ và được hỗ trợ bởi các tổ chức, hệ phái Tin Lành và các cơ sở tuyên truyền Tin Lành

trong khu vực và trên thế giới như hệ thống tuyên truyền tiếng Hmông của đài Manila (Philippines), Đài Nguồn sống FEBC (Nguyễn Khắc Đức, 2013) và Đài Tiếng nói Hoa Kỳ VOA (Lê Vui, 2009). Điều này có tác động rất phức tạp tới quan hệ giữa các tộc người thiểu số với Nhà nước và dân tộc đa số, làm cho mối quan hệ dân tộc vượt ra khỏi phạm vi quốc gia, trở thành vấn đề quốc tế và tổn hại đến tính thống nhất của quốc gia dân tộc Việt Nam.

Kết luận

Trong bài viết này, chúng tôi đã trình bày những vấn đề chính trong quan hệ tộc người liên biên giới vùng Tây Bắc hiện nay. Chúng tôi thấy rằng, Tây Bắc đã, đang và sẽ là một không gian giao thoa mạnh mẽ giữa các tộc người ở hai bên đường biên giới trên tất cả các phương diện: văn hóa, xã hội, kinh tế và chính trị. Quá trình giao thoa này có nền tảng trước hết là mối quan hệ giao lưu tự nhiên, xuất phát từ nhu cầu nội tại của bản thân các tộc người, trên nền tảng một không gian văn hóa liền mạch bao gồm Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc, và đã có lịch sử lâu dài từ trước khi biên giới quốc gia ở Tây Bắc được xác lập và vẫn đang tiếp diễn mạnh mẽ trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, bên cạnh mối quan hệ tự nhiên và “phi biên giới đó”, thì quan hệ tộc người liên biên giới ở Tây Bắc trong lịch sử cũng như hiện nay cũng đồng thời chịu tác động sâu sắc của chính sách nhà nước và quan hệ giữa các tộc người Tây Bắc với quốc gia dân tộc và chính sách nhà nước ở hai bên biên giới. Mối quan hệ này thể hiện trên nhiều bình diện, từ chính trị ngoại giao tới kinh tế, đầu tư, từ các chính sách phát triển biên giới đến các chính sách về quản lý cư dân, hôn nhân xuyên biên giới và giao lưu văn hóa. Đặc

biệt, gắn với quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế của Việt Nam hiện nay, quan hệ tộc người trong khu vực còn chịu tác động của các nhân tố vượt khỏi phạm vi quốc gia. Một mặt, những chuyển biến mạnh mẽ trong quan hệ tộc người liên biên giới hiện nay có những tác động tích cực trong việc nâng cao đời sống, tăng cường giao lưu văn hóa và thắt chặt quan hệ liên tộc người giữa cư dân hai nước. Mặt khác, quan hệ tộc người liên biên giới cũng đặt ra không ít thách thức cho các cơ quan quản lý xung quanh những vấn đề như buôn lậu, buôn người, vấn đề việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số và đặc biệt là sự trở dậy của ý thức tộc người xuyên biên giới và những hệ quả của nó tới sự thống nhất của quốc gia dân tộc Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Báo Lao Động (2014), *Giao thương Việt - Trung tại các cửa khẩu phía Bắc: vấn đề tập nập và tăng trưởng*, trên trang <http://laodong.com.vn/kinh-doanh/giao-thuong-viet-trung-tai-cac-cua-khau-phia-bac-van-tap-nap-va-tang-truong-203434.bld>.
2. Nguyễn Thị Thanh Bình (2015), “Những vấn đề đặt ra trong nghiên cứu hôn nhân xuyên biên giới ở các tộc người miền núi nước ta hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6 (193), tr. 24-34.
3. Trần Văn Bính (Chủ biên) (2004), *Văn hóa các dân tộc Tây Bắc thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Căn (2009), *Chiến lược “Hung biên phú dân” của Trung Quốc*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
5. Lâm Minh Châu (2010), “Tái định cư và biến đổi kinh tế trong đời sống người Thái (nghiên cứu trường hợp bản Nậm Rên, xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2 (164), tr. 43-51.
6. Phan Hữu Dật và Lâm Bá Nam (2001), *Chính sách dân tộc của các chính quyền nhà nước phong kiến Việt Nam (X- XIX)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Nguyễn Khắc Đức (2013), “Về một số đặc điểm của Tin Lành trong vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc nước ta hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo*, Số 8 (122), tr. 53-58.
8. Bùi Xuân Đính và Nguyễn Ngọc Thanh (Đồng chủ biên) (2014), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Lê Quý Đôn (1962), *Kiến văn tiểu lục*, Bản dịch, Nxb Sử học, Hà Nội.
10. Nguyễn Trường Giang (2012), “Giao thoa văn hóa giữa các tộc người Hmông, Dao huyện Sa Pa, Lào Cai (Việt Nam) và Vân Nam (Trung Quốc) qua các hoạt động sinh kế”, Hội thảo khoa học quốc tế *Giao lưu văn hóa các dân tộc và phát triển du lịch bền vững lưu vực sông Hồng*, tháng 11 năm 2012, Lào Cai.
11. Trần Hồng Hạnh (2012), “Thông tin, truyền thông và biến đổi văn hóa tộc người ở vùng biên giới”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 14-24.
12. Diệp Đình Hoa (1996), *Cộng đồng dân tộc Tây Bắc Việt Nam và thủy điện*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

13. Nguyễn Văn Huy (1985), *Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hà Nhì - Lô Lô*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
14. Nguyễn Chí Huyền, Hoàng Hoa Toàn, Lương Văn Bảo (2000), *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
15. Lê Thị Hương (2014), “Thực trạng hôn nhân xuyên biên giới của các tộc người Nùng, Thái, và Hmông ở hai tỉnh Cao Bằng và Điện Biên”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 38-45.
16. Nguyễn Văn Khánh và Lâm Bá Nam (2007), “Gia nhập WTO và việc giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá dân tộc”, trong: *Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới và vấn đề bảo vệ Tổ quốc*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
17. Phan Huy Lê (1959), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam (tập 2)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
18. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh (1985), *Lịch sử Việt Nam (tập 1)*, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
19. Lianling, Su (2013), *Cross-border marriage migration of Vietnamese women to China*, Master Thesis, Kansas State University.
20. Xuân Mai (2015), *Vượt biên sang Trung Quốc lao động “chui” - Phạm pháp và những hệ lụy*, trên trang <http://cand.com.vn/Phong-su-tu-lieu/Vuot-bien-sang-Trung-Quoc-lao-dong-chui-Pham-phap-va-nhung-he-luy-343854/>.
21. Lâm Bá Nam (2011), “Vùng biên giới Việt - Trung: Giao thoa từ góc nhìn địa văn hóa và tộc người”, Hội thảo quốc tế *Giao lưu văn hóa các dân tộc và phát triển du lịch bền vững lưu vực sông Hồng*, tháng 11 năm 2012, Lào Cai.
22. Ngô Xuân Sao (2013), *Vai trò của văn hóa tộc người trong phát triển du lịch bền vững vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc*, trên trang <http://bienphongvietnam.vn/nghien-cuu-trao-doi/thong-tin-tu-lieu/1051-ffff.html>.
23. Vương Xuân Tình (2012), *Văn hóa với phát triển bền vững vùng biên giới Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ, Thư viện Viện Dân tộc học, Hà Nội.
24. Vương Xuân Tình (2014), “Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia với phát triển ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 15-24.
25. Thùy Vân và Minh Tân (2013), *Ám tình kết nghĩa qua biên giới*, trên trang <http://baotintuc.vn/xa-hoi/am-tinh-ket-nghia-qua-bien-gioi-20160109220103193.htm>.
26. Thủy Vũ (2014), *Giao thương biên giới Việt - Trung vẫn nhộn nhịp và tăng trưởng*, trên trang <http://duongbo.vn/0203-22926/Giao-thuong-bien-gioi-Viet---Trung-van-nhon-nhip-va-tang-truong>.
27. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
28. Lê Vui (2009), “Tình hình tôn giáo ở Tây Bắc - Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Dân tộc*, trên trang <http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=8179>.
29. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn (1960) *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam (tập 1)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
30. Trần Quốc Vượng (Chủ biên) (2003), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.